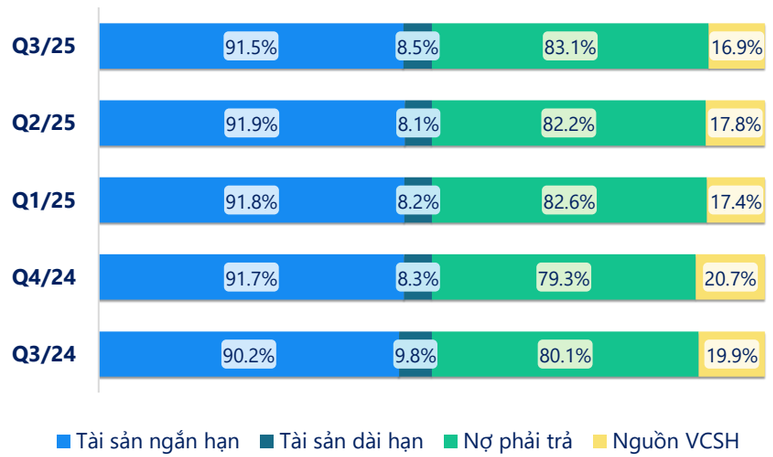
FireAnt

CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	34,771,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,075
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
P/E	-1.5
EPS	-1,575

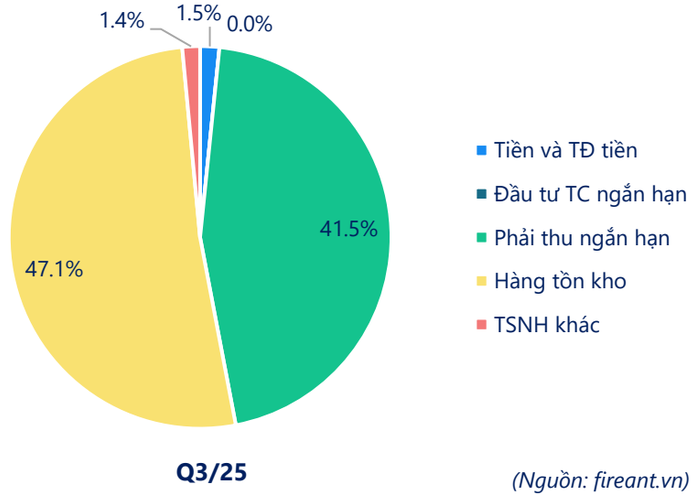
	YTD	1T	3T	6T
SD6	-22.6%	0.0%	4.3%	-31.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



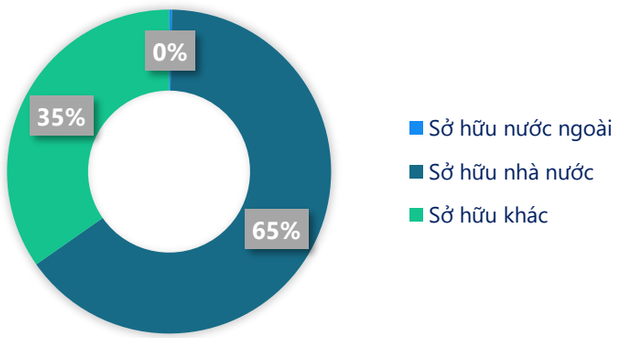
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



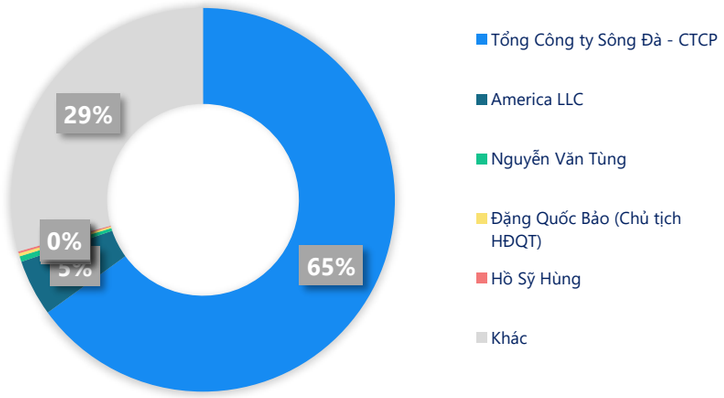
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



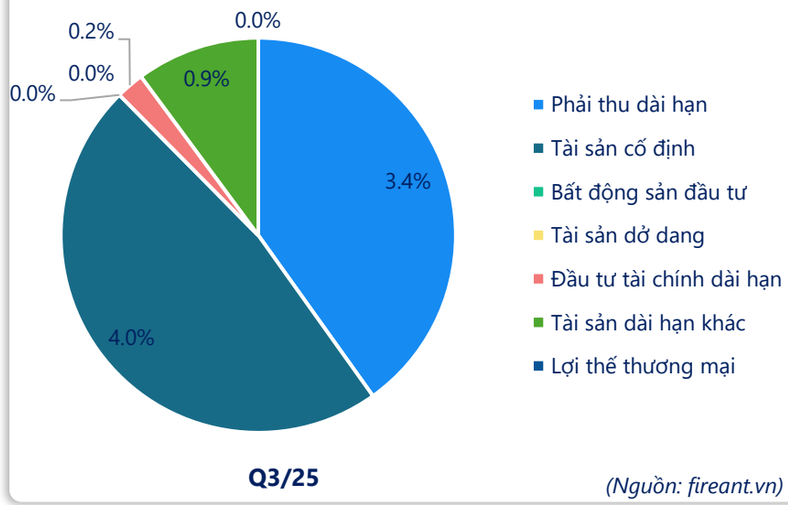
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

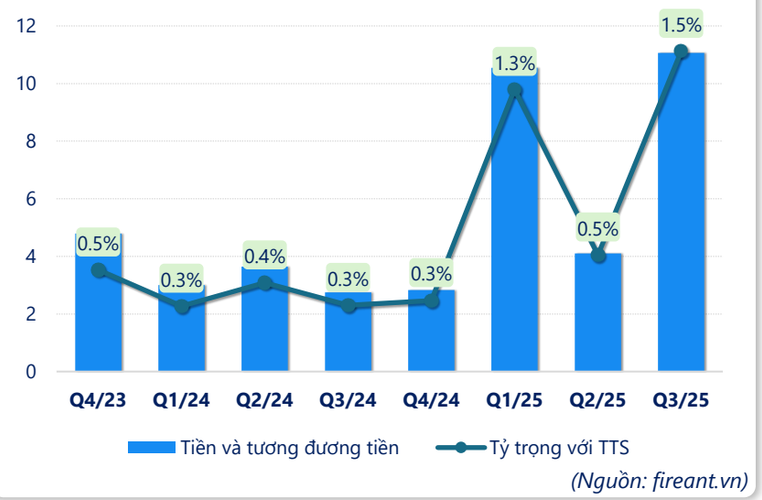


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

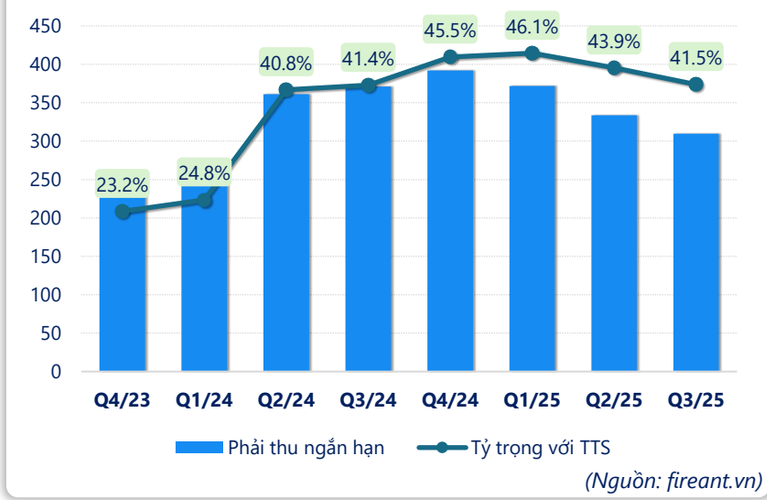
CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

Tiền và tương đương tiền



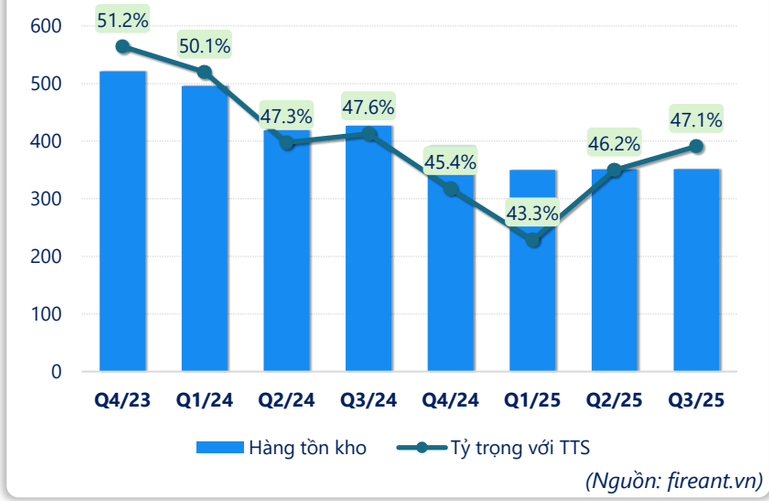
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



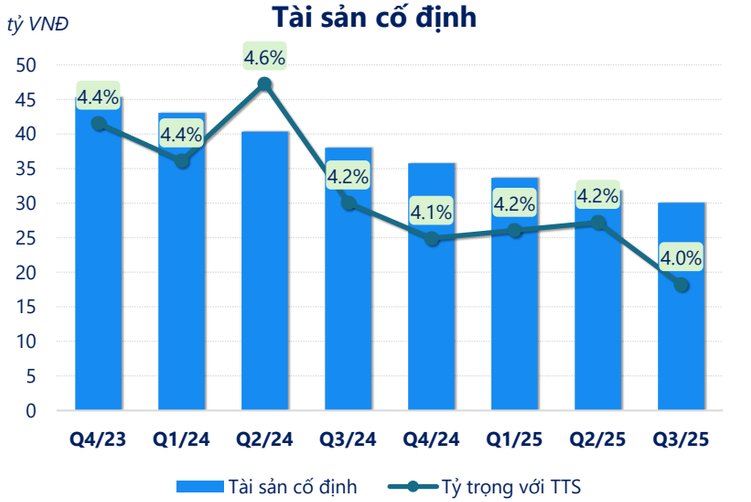
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



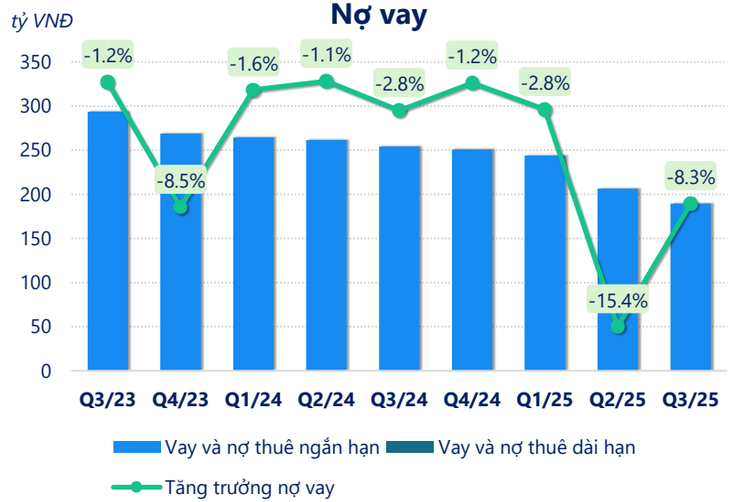
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



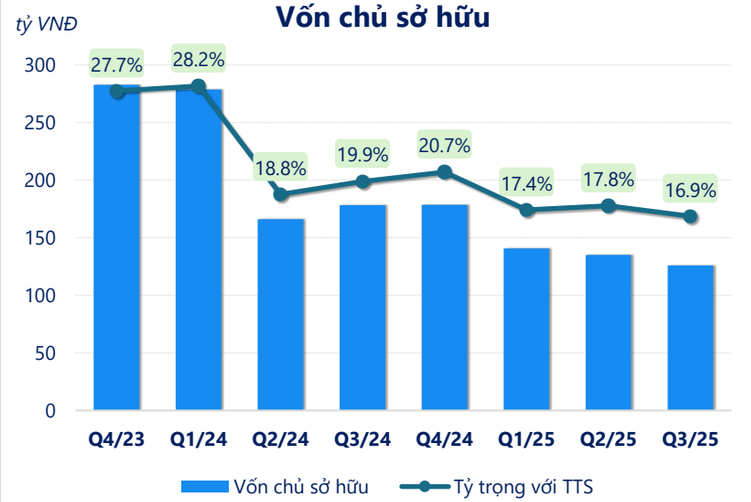
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

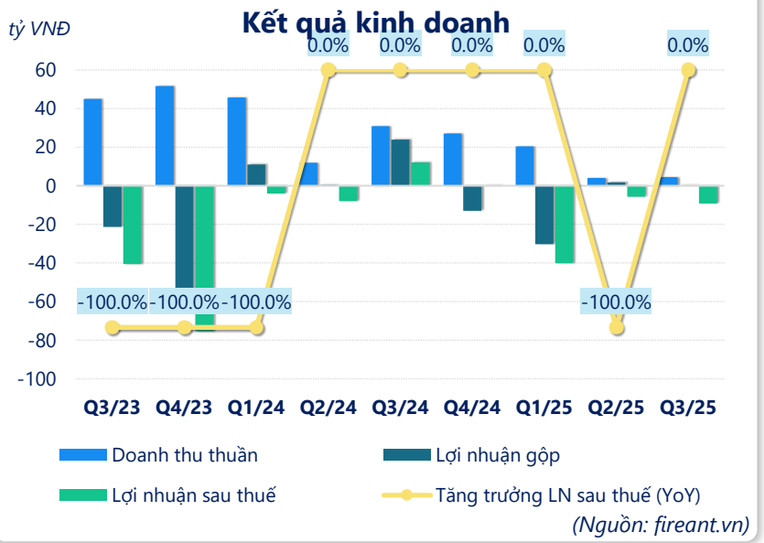
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

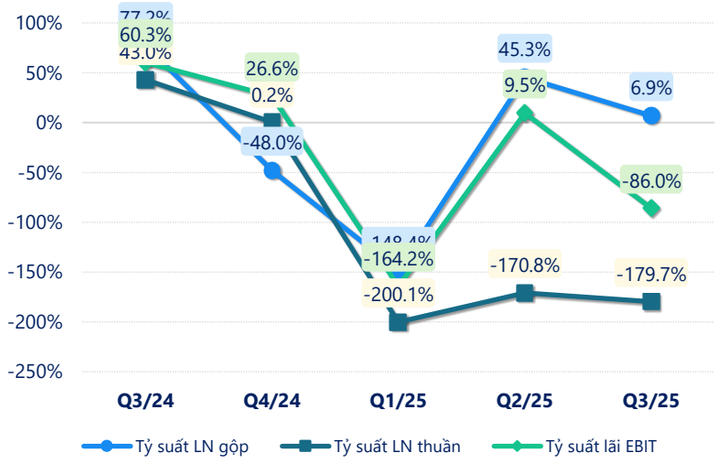
CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

Kết quả kinh doanh



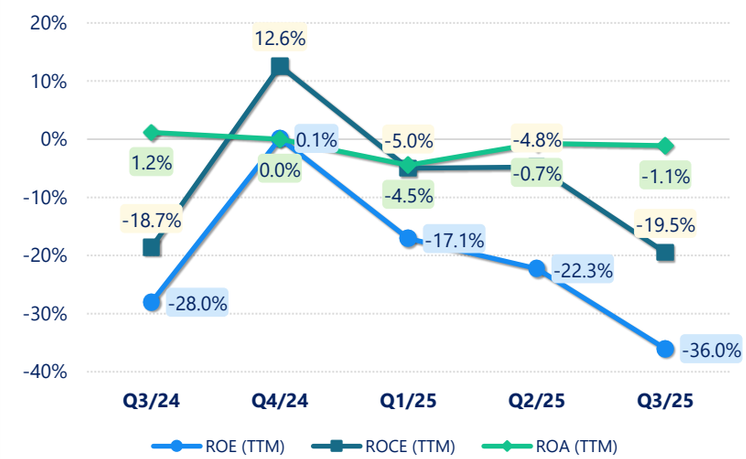
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



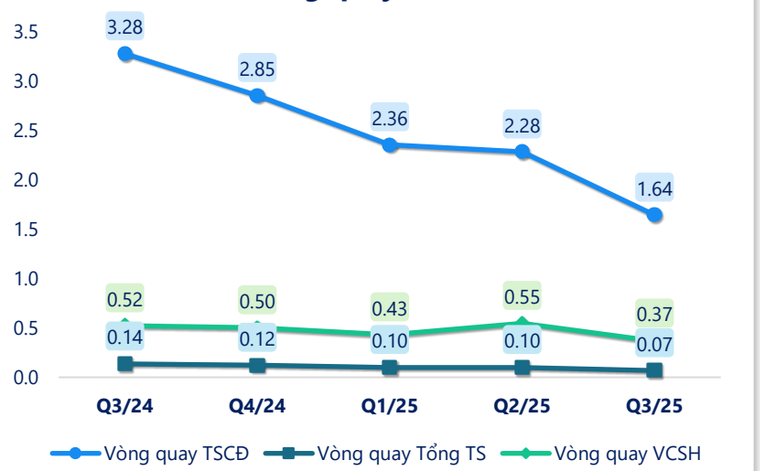
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



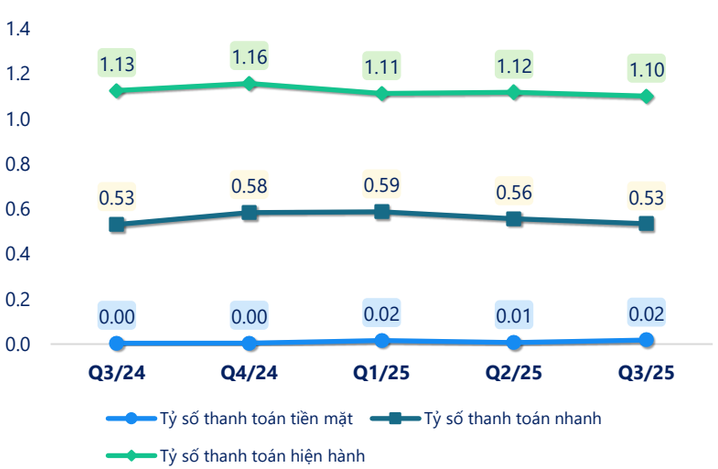
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



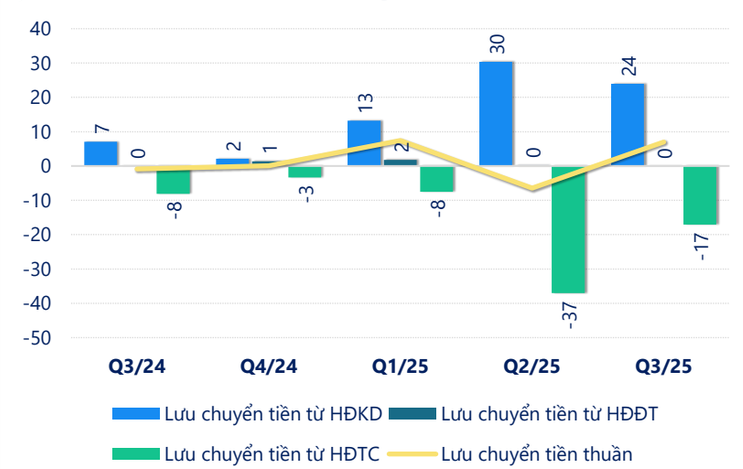
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**746**	**860**	**-13.3%**
Tài sản ngắn hạn	683	792	-13.8%
Tiền và tương đương tiền	11.1	3.13	253%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	310	389	-20.3%
Hàng tồn kho	352	391	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	8.92	14.6%
Tài sản dài hạn	**63.3**	**67.8**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	25.4	30.7	-17.1%
Tài sản cố định	30.0	35.7	-15.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.45	1.44	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**6.41**	**0.01**	**56022%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	620	679	-8.7%
Nợ ngắn hạn	**620**	**679**	**-8.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	189	251	-24.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	126	-12.0%
Nợ dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**126**	**181**	**-30.4%**
Vốn chủ sở hữu	**126**	**181**	**-30.4%**
Vốn điều lệ	348	348	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	30.9	27.1	20.4	3.97	4.44
Giá vốn hàng bán	7.05	40.2	50.6	2.17	4.14
Lợi nhuận gộp	23.8	-13.0	-30.2	1.80	0.31
Doanh thu HĐTC	0.00	24.6	0.00	1.99	0.01
Chi phí TC	6.57	7.46	6.68	6.56	5.36
Chi phí lãi vay	6.57	6.98	6.68	6.10	5.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.99	4.02	3.86	4.02	2.94
LN thuần từ HĐKD	13.3	0.07	-40.7	-6.78	-7.98
Lợi nhuận khác	-1.23	0.17	0.65	1.07	-1.20
LN trước thuế	12.0	0.23	-40.1	-5.72	-9.18
Lợi nhuận sau thuế	12.0	0.23	-40.1	-5.72	-9.18
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	0.23	-40.1	-5.72	-9.18

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.09	2.09	13.2	30.4	24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	1.32	1.78	0.20	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.08	-3.32	-7.54	-37.0	-17.0
Tiền đầu kỳ	3.64	2.75	3.13	10.5	4.10
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.89**	**0.09**	**7.42**	**-6.45**	**6.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	2.83	10.5	4.10	11.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic